

Đề kiểm tra

Môn: Tiếng Anh 2 (Unit Starter – 1 & 2)

1. Nhìn hình nối chữ:



- orange



- mom



- quiet



- thirteen

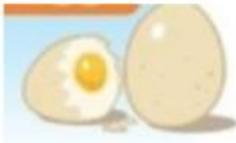


- grandpa

2. Sắp xếp chữ thành từ đúng như hình mô tả:

				
1. prleup	2. atc	3. hitge	4. angadmr	5. hppya

3. Khoanh tròn chữ cái đầu của hình:



r e g



j k l



s a n



p d c



c s k

4. Khoanh vào từ khác những từ còn lại:

A. mom	B. pink	C. purple	D. orange
A. brother	B. panda	C. sister	D. grandma
A. dog	B. cat	C. bird	D. egg
A. brown	B. hot	C. sad	D. cold
A. grandpa	B. mom	C. thirsty	D. dad

5. Trả lời:

Yes, it is

No, it isn't. This is my



1. Is this your mom?



2. Is this your sister?



3. Is this your brother?



4. Is this your dad?

6. Tìm hình bắt đầu:

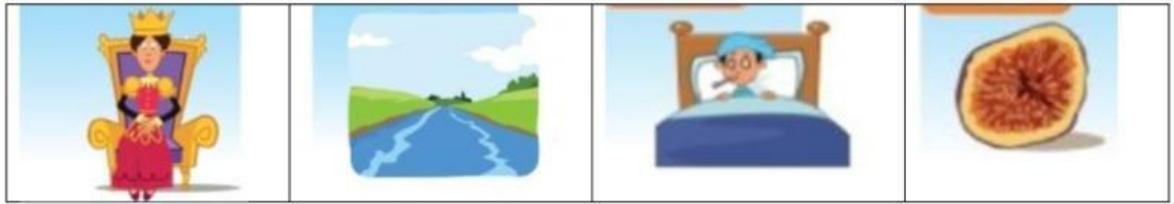
- Chữ “q”



- Chữ “l”



• Chữ “f”



• Chữ “r”



7. Điền chữ vào chỗ trống

He’s She’s hot thirsty

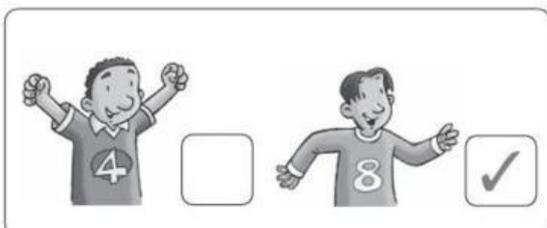
	<p>1. hungry.</p>
	<p>2. He’s</p>
	<p>3. happy.</p>



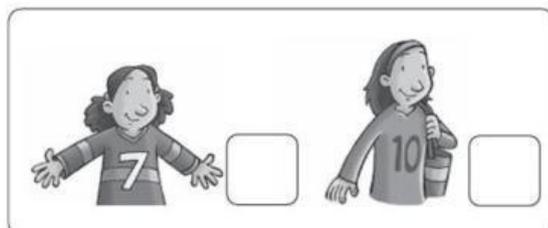
4. He's

8. Nghe và đánh dấu (V)

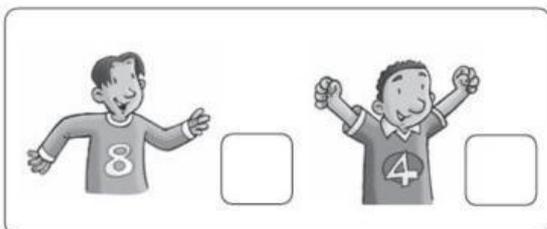
1



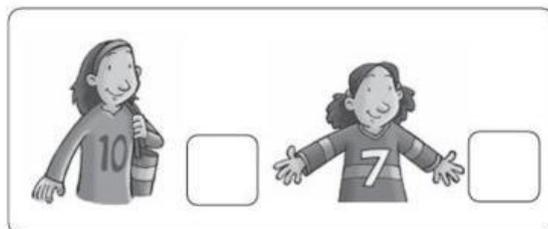
2



3



4



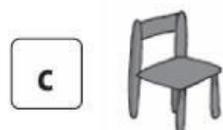
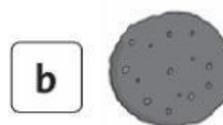
9. Nói từ

1 It's a big cookie.

2 It's a little chair.

3 It's a little cookie.

4 It's a big chair.



10. Nhìn hình ghi từ còn thiếu

<p>How old are you? I'm</p>		<p>How are you? I'm</p>	
<p>How old are? I'm</p>		<p>How old you? I'm</p>	
<p>How old you? I'm</p>		<p>..... old are you? I'm</p>	